



TỔNG HỢP NGỮ PHÁP JPD123

Substitute English (Trường Đại học FPT)

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP JPD123

BÀI 7

Biên soạn: AnhNH88

1. Có cái gì ở đâu... (7.1)

N は 地点 に あります。
います。

- 1※ 『あります』 : dùng với đồ vật, sự vật / 『います』 : dùng với người, động vật
- 2※ Sử dụng cụm 『地点 の Vị trí』 để làm rõ nghĩa hơn phần Địa điểm.
Khi đó mẫu câu sẽ trở thành N は 地点 の Vị trí にあります/います。
- 3※ Mẫu câu “Ở đâu có cái gì” : xem lại Bài 4.2

れい :

- ・ほんやは あのビルに あります。
- Hiệu sách ở toà nhà kia.
- ・こうばんは スーパーの ちかくに あります。
- Đồn cảnh sát ở gần siêu thị.
- ・A : リンさんは どこに いますか。 B : えきの まえに います。
- Linh ở đâu thế? Ở trước nhà ga
- ・ねこちゃんは テーブルの したに います。
- Bé mèo ở dưới cái bàn.

2. Phương tiện, cách thức thực hiện hành động (7.2)

→ làm bằng ...

N (phương tiện) で V ます。

れい :

- ・このナイフで やさいを きります。
- Cắt rau bằng con dao này.
- ・ここに ペンで 名前を 書きます。
- Viết tên bằng bút bi vào chỗ này.
- ・タイ人は フォークと スプーンで 食べます。
- Người Thái ăn bằng nĩa và thìa
- ・インターネットで 日本語を べんきょうします。
- Học tiếng Nhật qua mạng.
- ・しんかんせんを おおさかへ 行きました。
- Tôi đã đi đến Osaka bằng tàu siêu tốc.

3. Cách làm gì đó (7.2)

『Vます』 bỏ ます → Vかた

※ Vかた là Danh từ, không phải Động từ

れい:

- ・カレーの つくりかたを べんきょうします。
→ Tôi học cách nấu cà ri.
- ・かんじの よみかたは とてもむずかしいです。
→ Cách đọc chữ Hán rất khó.
- ・アンナさんは 私に しゃしんの とりかたを おしえました。
→ Anna dạy cho tôi cách chụp ảnh.

4. Động từ thể Te - 『Vて』 (7.2)

Cách chia Vて

Nhóm I – trước ます thuộc cột 『い』

い・ち・り	→	って
び・み・に	→	んで
き	→	いて
ぎ	→	いで
し	→	して
いきます	→	いって *
あいます	→	あって
かいます	→	かって
もちます	→	もって
とります	→	とって
あそびます	→	あそんで
のみます	→	のんで
よみます	→	よんで
しにます	→	しんで
かきます	→	かいて
ききます	→	きいて
およぎます	→	およいで
かします	→	かして
はなします	→	はなして

Nhóm II – trước ます thuộc cột 『え』 & một số ít trước ます thuộc cột 『い』

*みます・います・かります・おきます (thức dậy)

Vます → Vて

たべます	→	たべて
あけます	→	あけて
かけます	→	かけて
おしえます	→	おしえて
みます	→	みて
おきます	→	おきて
かります	→	かりて

Nhóm 3 – gồm 『きます』 & 『N-します』

きます → きて
N-します → して

べんきょうします	→	べんきょうして
せんたくします	→	せんたくして
そうじします	→	そうじして
しょくじします	→	しょくじして

5. Hãy (7.2)

→ dùng khi yêu cầu, đề nghị, sai khiến, khuyên nhủ người khác làm gì ...

V て ください。

れい :

- 日本語を べんきょうしてください。
- Hãy học tiếng Nhật.
- この料理を フォークで 食べてください。
- Hãy ăn món ăn này bằng đĩa
- かんじの 書きかたを おしえてください。
- Hãy dạy tôi cách viết chữ Hán.
- ジュースを たくさん 飲んでください。
- Hãy uống nhiều nước hoa quả.
- くだものは あまり きれいじゃありませんから、あらってください。
- Vì hoa quả không sạch lắm, nên hãy rửa đi
- しゅうまつ、ははに うちの そうじを てっだってください。
- Vào cuối tuần, hãy giúp mẹ dọn dẹp nhà cửa.

6. Phân biệt 『どの』 và 『どれ』 (7.2)

『どの』	『どれ』
<p>※ Luôn phải kèm Danh từ để trở nên có nghĩa</p> <p>『どの+N ~』 → Cái N nào ~</p> <p>※ Tương ứng với 『この・その・あの+N』 → Cái N này / đó / kia</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none">• A : どのかばんを かいましたか。 B : このかばんを かいました。→ Câu đã mua cái cặp nào? Tôi đã mua cái cặp này.• A : おさらを とってください。 B : どのおさらですか。 A : あのおさらです。→ Hãy lấy cho tôi cái đĩa. Cái đĩa nào cơ? Cái đĩa kia	<p>※ Đứng độc lập cũng có nghĩa</p> <p>『どれ ~』 → Cái nào ~</p> <p>※ Tương ứng với 『これ・それ・あれ』 → Cái này / đó / kia</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none">• A : かばんをかいましたね。どれですか。 B : ことです。→ Cậu mới mua cặp nhỉ. Cái nào thế? Cái này này.• A : おさらを とってください。 B : どれを 取りますか。 A : あれです。→ Hãy lấy cho tôi cái đĩa Lấy cái nào? Cái kia kia.

7. Đang làm gì ... (7.3)

→ hiện tại tiếp diễn – nói về một hành động xảy ra ngay tại thời điểm hiện tại.

Vて います。

れい :

- A : ダニエルさん、今 何を していますか。
- B : 本を 読んでいます。
- Daniel, bây giờ cậu đang làm gì đó? Tớ đang đọc sách.
- パクさんは うちの そとで たばこを すっています。
- Park đang hút thuốc ở ngoài nhà.
- リンさんは ともだちと 話しています。
- Rin đang nói chuyện với bạn
- 母は だいどころで 一人で りょうりを つくっています。
- Mẹ tôi đang nấu ăn một mình trong bếp.
- ワンさんは としょかんで 日本語を べんきょうしています。
- Wang đang học tiếng Nhật ở thư viện
- ナタポンさん こいびとと ゆうめいなレストランで しょくじしています。
- Natapon đang dùng bữa tại một nhà hàng nổi tiếng với bạn gái của mình.

8. Để tôi làm cho nhé / để tôi giúp cậu nhé (7.3)

→ đề nghị, nhờ lời giúp đỡ người khác

Vましょうか。

1 ※ Đây không phải câu hỏi. Thường hay được đọc xuống giọng ở cuối câu! (ma-sho-kà =))

2 ※ Phân biệt với mẫu 『Vましょう』 : “cùng ... nào” – dùng để hô hào, kêu gọi, rủ rê. (Bài 6.2)

れい :

- A : しゃしんを とりましょうか。
- B : おねがいします。
- Tôi chụp ảnh cho cậu nhé.
- Nhờ cậu.
- A : りょうりを とりましょうか。
- B : ありがとうございます。
- Tôi lấy đồ ăn cho cậu nhé.
- Cảm ơn cậu
- A : しごとが おおいですね。てつだいしましょうか。
- B : あ、だいじょうぶです。
- Nhiều việc nhỉ. Để tôi giúp cậu nhé.
- À, thôi không sao tui ổn nà.

9. Nghi vấn từ / Chủ ngữ đi với trợ từ 『が』 (7.3)

1 ※ Nghi vấn từ + 『が』 : dùng để hỏi cho đối tượng là chủ thể của câu

れい :

- A : だれが この料理を つくりましたか。
B : 私が つくりました。
→ Ai đã nấu món ăn này thế?
Tôi đã nấu.
- A : だれが ギターを ひきましたか。
B : アンナさんが ひきました。
→ Ai đã chơi đàn guitar đây?
Anna chơi

2 ※ Chủ ngữ + 『が』 : sử dụng khi muốn bổ sung thêm thông tin mới dựa trên câu trước / hoặc chủ ngữ là ngôi thứ 3 (không tham gia cuộc nói chuyện)

れい :

- A : おいしい ケーキですね。
B : アンナさんが つくりますよ。
→ Bánh ngọt ngon nhỉ.
Anna đã làm đấy. (bổ sung thông tin)
- A : だれが ギターを ひきましたか。
B : マルコさんが ひきました。
→ Ai đã chơi đàn guitar đây?
Marco đã chơi (chủ ngữ là ngôi thứ 3, người k tham gia câu chuyện, k phải nhân vật A hay B)

10. Các cách sử dụng của 『もう』 và 『まだ』

※ Cách sử dụng 『もう』

- 『もう+Nです』 : N đã đến rồi.

れい : もうはるですね。 → Mùa xuân đến rồi nhỉ.

- 『もう+Vました』 : đã làm V rồi. (xem lại 6.3)

れい : もう べんきょうしました。 → Tôi đã học rồi.

- 『もう+Vません』 : đã hết rồi.

れい : ビールは もう ありません。 → Bia đã hết rồi. / Không còn bia nữa rồi.

※ Cách sử dụng 『まだ』

- 『まだです』 : chưa làm. (xem lại 6.3)

れい : A : もう 学校へ 来ましたか。

B : いいえ、まだです。

→ Cậu đã đến trường chưa? Chưa, tôi chưa đến

- 『まだ+Vます』 : vẫn còn.

れい : ビールは まだ ありますよ。 → Vẫn còn bia đấy nhé (tẹt bô ò).

BÀI 6

1. Cùng làm gì đó nào. (6.1)

→ rủ rê, hô hào người khác cùng làm gì ...

『Vます』bỏ ます → 『Vましょう』

れい :

- みなさん、しゃしんを 取りましょう。
- Mọi người ơi, chụp ảnh nào.
- リンさん、ほっかいどうへ 行きましょう。
- Linh ơi, đi Hokkaido nào.
- 3月に ふじさんに のぼりましょう。
- Tháng 3 đi leo núi Phú Sĩ nào

2. Cùng làm với tôi không? (6.1)

→ câu hỏi mời, rủ người khác cùng làm gì với mình

(?) [いっしょに] Vませんか。

(+) いいですね。Vましょう。

(-) すみません、ちょっと。

(có thể giải thích thêm lý do)

※ 『いっしょに』 : cùng nhau . Có thể bổ sung thêm để nhấn mạnh ý nghĩa, bỏ đi cũng không làm câu bị mất nghĩa.

れい :

- A : いっしょに あそびに 行きませんか。
- B : いいですね。行きましょう。
- Đi chơi với tôi không? Ừ được đấy, đi thôi.
- A : コンサートに 行きませんか。
- B : すみません、ちょっと。ようじが ありますから。
- Đi concert với tôi không? Xin lỗi, ko dc r. Tôi lại có việc bận rồi.
- A : いっしょに えいがを みませんか。
- B : いいですね。何時に みますか。
- Đi xem phim với tôi không? Được đấy. Mấy giờ xem.
- A : このレストランで しょくじしませんか。
- B : すみません、ちょっと。お金が ありませんから
- Đi ăn ở nhà hàng này với tôi không? Xin lỗi, tôi hết tiền rồi. (nhưng mà mời thì ăn :”>)

3. Vị trí của số từ trong câu. (6.1)

N Trợ từ **Số từ** V ます

※ Dùng đơn vị đếm phù hợp với DT. Ví dụ đếm người dùng にん, đếm vật mỏng dùng まい, đếm đồ vật dùng つ, etc. (Ôn lại các kiểu đếm ở SGK p287)

れい :

- ともだちに 2 たり 会いました。
- Tôi đã gặp 2 người bạn
- コンサートの チケットを 4 まい 買いました。
- Tôi đã mua 4 cái vé hoà nhạc
- ケーキを 3 つ 食べました。
- Tôi đã ăn 3 cái bánh ngọt
- カレーを 1 つ ください。
- Cho tôi 1 suất cà ri. (Bài 2.3)

4. Ở đâu có sự kiện gì, xảy ra sự kiện gì. (6.1)

Địa điểm で **Sự kiện** が あります。

れい :

- しんじゅくで コンサートが あります。
- Ở Shinjuku có concert.
- 来週、あさくさで おはなびが あります。
- Tuần sau, ở Asakusa có pháo hoa.
- 2020 年に 東京で オリンピックが あります。
- Vào năm 2020, ở Tokyo có thể vận hội Olympic.
- よこはまで やきゅうの しあいが あります。
- Ở Yokohama có trận đấu bóng chày.
- うちの ちかくで なつの おまつりが あります。
- Ở gần nhà tôi có lễ hội mùa hè.

5. So sánh hơn nhất (6.2)

Phạm vi so sánh で N が いちばん + tính chất。

れい :

- ・ スポーツで サッカーが いちばん すきです。
- Trong các môn thể thao, tôi thích bóng đá nhất.
- ・ このクラスで リンさんが いちばん 日本語が じょうずです。
- Linh là người giỏi tiếng Nhật nhất trong lớp này.
- ・ このまちで さくらこうえんが いちばん みどりが おおいです。
- Ở thành phố này, công viên Sakura có nhiều cây xanh nhất.

6. So sánh hơn kém (6.2)

A は B より __tính chất__。

※ 『より』 : so với. → dịch là “A hơn B...”, “So với B thì A hơn...”

れい :

- ・ A レストランは B レストランより たかいです。
- Nhà hàng A đắt hơn nhà hàng B
- ・ 日本語は 英語より とても むずかしいです。
- Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh nhiều.
- ・ さくらえきは ほしのえきより うちから ちかいです。
- Từ nhà đến ga Sakura thì gần hơn so với ga Hoshino

7. So sánh A và B cái nào hơn? (6.2)

(?) A と B と どちらが __tính chất__ か。
→ A và B cái nào hơn?
(+) A / B の ほうが __tính chất__。
→ A hoặc B hơn
(+) どちらも __tính chất__。
→ Cái nào cũng

れい :

- ・ A : サッカーと テニスと どちらが おもしろいですか。
B : サッカーの ほうが おもしろいです。
- Bóng đá và Tennis thì môn nào thú vị hơn?
Bóng đá thú vị hơn.
- ・ A : えいがと おんがくと どちらが すきですか。
B : どちらも すきです。
- Phim ảnh và âm nhạc thì câu thích cái nào hơn?
Cái nào tớ cũng thích
- ・ A : このこうえんと そのこうえんと どちらが みどりが おおいですか。
B : このこうえんの ほうが おおいです。

- Công viên này và công viên đó thì cái nào nhiều cây xanh hơn?
Công viên này nhiều cây xanh hơn.
- A : ジュースと りょうにゅうと どちらが おいしいですか。
 - B : どちらも おいしくありません。
- Nước hoa quả và sữa thì cái nào ngon hơn?
Chẳng cái nào ngon cả.

8. Đã làm gì chưa?

(?) もう V しましたか。
(+) はい、V しました。
(-) いいえ、まだです。

れい :

- A : もう ばんごはんを 食べますか。
 - B : はい、食べました。
- Cậu đã ăn tối chưa
Ừ, tớ ăn rồi.
- A : もう 学校へ アンナさんを むかえに いきましたか。
 - B : いいえ、まだです。
- Cậu đã đến trường đón Anna chưa?
Chưa, tớ chưa đón.

9. 『どうですか。』 - câu hỏi gợi ý (6.3)

※ 『S は どうですか』 : S như thế nào?

Ở Bài 4.2, câu hỏi 『どうですか。』 dùng để hỏi đặc điểm, tính chất của chủ ngữ.

れい :

- A : たなかさんは どうですか。 → Anh Tanaka như thế nào?
- B : おもしろいです。 → Anh ấy thú vị.
- A : FPT 大学は どうですか。 → Trường ĐH FPT như thế nào ?
- B : とても ゆうめいです。 → Rất nổi tiếng.

Ở bài này, câu hỏi 『どうですか。』 dùng để đưa ra gợi ý, hỏi ý kiến của đối phương trong khi mời, rủ

れい :

- A : あそびに 行きませんか。 → Đi chơi với tôi không?
- B : いいですね。どこへ 行きますか。 → Ừ được đấy nhỉ. Thế định đi đâu?
- A : しんじゅくの デパートは どうですか。 → TTTM ở Shinjuku thì thế nào?
- B : いいです。そうしましょう。 → Được. Vậy làm như thế đi.

BÀI 5

1. Phân biệt 『Nghĩ vấn từ』 & 『Nghĩ vấn từ + か』 (5.1)

『Nghĩ vấn từ』	『Nghĩ vấn từ + か』
<p>なに : cái gì だれ : ai どこ : ở đâu いつ : khi nào</p> <p>→ Chỉ sử dụng trong câu hỏi với vai trò “Từ để hỏi” (Nghĩ vấn từ)</p>	<p>なにか : cái gì đó だれか : ai đó どこか : ở đâu đó, chỗ nào đó いつか : khi nào đó</p> <p>→ Sử dụng trong cả câu hỏi và câu trần thuật như một Danh từ (danh từ không xác định)</p>
<p>* Trong câu hỏi</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> A : まいあさ、<u>なに</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn hay ăn cái gì thế? B : パンと たまごを 食べます。 Tôi ăn bánh mì và trứng. A : あした、<u>だれ</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn sẽ gặp ai? B : ともだちに 会います。 Tôi gặp bạn A : 日曜日、<u>どこ</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn sẽ đi đâu? B : ほんやへ 行きます。 Tôi đi hiệu sách <p>→ Đối với câu hỏi sử dụng 『Nghĩ vấn từ』 , câu trả lời luôn mang nội dung, đáp án cụ thể.</p>	<p>* Trong câu hỏi</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> A : まいあさ、<u>なにか</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn có ăn gì không? B : はい。(パンと たまごを 食べます。) Có. (Tôi ăn bánh mì và trứng。) A : あした、<u>だれか</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn có gặp ai không ? B : はい。ともだちに 会います。 Có. (Tôi gặp bạn。) A : 日曜日、<u>どこか</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn có đi đâu không? B : いいえ。(どこへも 行きません。) Không. (Tôi chẳng đi đâu cả。) <p>→ Đối với câu hỏi dùng 『Nghĩ vấn từ + か』 , câu trả lời luôn là 『はい』 hoặc 『いいえ』 . (có thể bổ sung thêm nội dung cụ thể ở phía sau.)</p>
<p>* Trong câu trần thuật</p> <p>→ Không sử dụng được 『Nghĩ vấn từ』</p>	<p>* Trong câu trần thuật (đc sử dụng như 1 DT)</p> <p>れい :</p> <ul style="list-style-type: none"> つくえの うえに <u>なにか</u>が あります。 → Trên bàn có cái gì đấy (mà mình ko biết). ちちは うちのそとで <u>だれか</u>に会います。 → Bố tôi đang gặp ai đó ở ngoài nhà. たなかさんは <u>どこか</u>へ 行きます。 → Anh Tanaka đang đi đâu đó. <u>いつか</u> 日本へ 行きます。 → Một ngày nào đó tôi sẽ đi Nhật.

2. Phủ định hoàn toàn: hoàn toàn không làm gì đó. (5.1)

『**Nghi vấn từ**』 + も + V – phủ định。

- **Trợ từ 『を』・『が』** : bỏ đi hoàn toàn, thay thế bằng 『も』

れい :

- ・なに (を) も 食べません。
→ Tôi không ăn gì cả.
- ・なに (を) も 見ません。
→ Tôi không xem gì cả.
- ・なに (を) も べんきょうしません。
→ Tôi không học gì cả.
- ・つくえの うえに なに (が) も ありません。
→ Trên bàn chẳng có cái gì cả.

- **Trợ từ 『へ』** : thay thế thành 『も』 hoặc dùng 『へも』 đều được

れい :

- ・あしたは どこも 行きません。
→ Ngày mai tôi sẽ không đi đâu cả.
- ・日曜日、どこも 行きませんでした。
→ Chủ Nhật tôi đã không đi đâu cả.

- **Trợ từ 『に』・『で』・『と』, etc. (trợ từ mang ý nghĩa ngữ pháp):** thêm 『も』 vào ngay sau trợ từ để nhấn mạnh, không được bỏ → (にも、でも、とも)

れい :

- ・だれにも 会いません。
→ Tôi không gặp ai cả.
- ・どこにも ありません。
→ Không có ở đâu cả.
- ・どこでも べんきょうしません。
→ Ở đâu cũng không học. (lười ghê)
- ・だれとも 行きません。
→ Tôi không đi cùng ai cả.

3. Thì quá khứ của DANH TỪ - ĐỘNG TỪ - TÍNH TỪ (5.1)

	Thì Hiện tại – Tương lai		Thì Quá khứ	
	Khẳng định	Phủ định	Khẳng định	Phủ định
Động từ	V ます	V ません	V ました	V ませんでした
TT đuôi i	A いです	A いません	A いました	A いませんでした
TT đuôi na	A なです	A なじゃありません	A でした	A じゃありませんでした
Danh từ	N です	N じゃありません	N でした	N じゃありませんでした

4. Làm gì cùng với ai (5.1)

→ nói về hành động được thực hiện cùng một đối tượng nào đó

(?) だれ と V ますか。
(+) Người と V ます

※ Khi tự thực hiện hành động một mình dùng 『ひとりで + V ます』

れい :

- A : だれと しぶやへ いきましたか。→ Cậu đã đi Shibuya với ai?
B : ともだちと いきました。→ Tớ đã đi với bạn.
- A : 来月、かぞくと ふじさんに のぼりますか。Tháng sau cậu sẽ leo núi Phú Sĩ cùng gđ à?
B : いいえ、ひとりで のぼります → Không, tớ leo 1 mình.

*** Ôn lại kiến thức cũ: Làm gì ở đâu? Làm gì vào lúc nào? (JPD113)**

*** Làm gì ở đâu? (3.2) → nói về địa điểm diễn ra hành động

Địa điểm で V ます。

れい :

- きのう、としょかんで 本を よみました。→ Hôm qua, tôi đã đọc sách ở thư viện.
- レストランで ともだちと しゃくじを します。→ Tôi đã dùng bữa với bạn ở nhà hàng.

*** Làm gì vào lúc nào? (3.3) → nói về thời điểm diễn ra hành động.

Thời gian cụ thể (に) V ます。
Thời gian ko cụ thể (X)

れい :

- 6月に はこねの おんせんへ いきます。Tôi đi suối nước nóng ở Hakone vào tháng 6.
8時に 日本語を べんきょうします。Tôi học tiếng Nhật vào lúc 8h.
- らいしゅう、はこねの おんせんへ いきます。Tôi đi suối nước nóng ở Hakone vào tuần sau.
まいにち、日本語を べんきょうします。Tôi học tiếng Nhật hàng ngày.

5. Làm gì hết bao lâu (5.1)

→ nói về việc thực hiện hành động mất một khoảng thời gian nhất định

(?) どのくらい Vますか。
(+) 時間 lượng [くらい] Vます。

れい :

- A : 毎日、どのくらい 日本語を ベンキョウしますか。
- B : 1時間くらい ベンキョウします。
- Hằng ngày bạn học tiếng Nhật khoảng bao lâu?
Tôi học khoảng 1 tiếng.
- きのうの よる、2時間半くらい ゲームを しました。
- Tối qua tôi đã chơi game khoảng 2 tiếng.
- きょねん、1しゅうかん 日本へ 行きました。
- Năm ngoái, tôi đã đi Nhật 1 tuần.

6. Trình bày nguyên nhân, lí do (5.2)

(?) どうして _____ か。
(+) _____ から。

※『どうしてですか』 : Tại sao vậy?

れい :

- A : どうして このみせの 料理を 食べませんか。
- B : たかいです、あまりおいしくないですから。
- Tại sao bạn không ăn đồ ăn của hàng này?
Tại vì đắt nhưng lại không ngon.
- A : きょう、たなかさんの うちへ 行きません。
- B : どうしてですか。
- A : ようじが ありますから。
- Hôm nay tôi không đến nhà anh Tanaka.
Tại sao vậy?
Vì tôi có việc bận
- A : どうして 日本語を ベンキョウしますか。
- B : 日本の 会社で はたらきたいですから。
- Tại sao bạn lại học tiếng Nhật?
Vì tôi muốn làm việc ở một công ty của Nhật.
- きのう ともだちと やくそくが ありますから、しゅくだいを しませんでした。
- Vì hôm qua tôi có hẹn với bạn nên tôi đã không làm bài tập.

7. Nói về ý muốn. (5.3)

*** Muốn cái gì

N が ほしいです。

※ 『ほしい』 là tính từ đuôi 『い』. Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3.

れい :

- A : 今、何が ほしいですか。
- B : あたらしい でんしじしょが ほしいです。
- Bây giờ bạn muốn cái gì?
Tôi muốn 1 cái kim từ điển mới.
- こいびとが ほしいです。
- Tôi muốn có người iu :<
- 今の くるまは とてもいいですから、新しいくるまが ほしくないです。
- Vì cái ô tô bây giờ của tôi rất tốt, nên tôi không muốn ô tô mới.

*** Muốn làm gì:

『V ます』 bỏ ます → 『V たい』 です。

※ 『V たい』 sử dụng như tính từ đuôi い. Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3. (tương tự 『ほしい』)

れい :

- A : 今、何を したいですか。
- B : りょこうしたいです。
- Bây giờ bạn muốn làm gì?
Tôi muốn đi du lịch.
- いつか 日本へ 行きたいです。
- Tôi muốn đi Nhật vào một ngày nào đó
- 東京の 大学で べんきょうしたいです。
- Tôi muốn học ở trường ĐH ở Tokyo
- 今の くるまは あまりよくないですから、新しいくるまを 買いたいです。
- Vì cái ô tô bây giờ của tôi không tốt lắm, nên tôi muốn mua cái ô tô mới.
- あついですから、そとへ 行きたくないです。
- Vì nóng nên tôi không muốn đi ra ngoài.
- この料理は おいしくないですから、食べたくない。
- Vì món này không ngon nên tôi không muốn ăn.

8. Thích / ghét cái gì (5.3)

Sは Nが すき
きらい です。

※ 『すき』 và 『きらい』 là tính từ đuôi な.

れい :

- A : 何が すきですか
- B : 買い物が すきです。
- Bạn thích gì?
- Tôi thích mua sắm.
- にぎやかなところが すきじゃありません。
- Tôi không thích những nơi ồn ào lắm.
- あついコーヒーが きらいです。
- Tôi ghét cafe nóng
- さかなが あまりきらいじゃありません。
- Tôi không ghét ăn cá lắm
- サッカーが とても好きですから、毎日 こうえんで します。
- Vì tôi rất thích bóng đá nên ngày nào tôi cũng chơi ở công viên.

9. Đi đâu để làm gì (5.3)

→ chỉ mục đích của việc di chuyển

Địa điểmへ Nに 行きます。
Vます 来ます。
帰ります。

れい :

- 日本へ べんきょうに 来ました。
- Tôi đã đến Nhật để học.
- スーパーへ かいものに 行きました。
- Tôi đã đi siêu thị để mua sắm.
- うちへ そうじに かえます。
- Tôi về nhà để dọn dẹp
- やまへ しやしんを とりに 行きます。
- Tôi đi lên núi để chụp ảnh
- えいがかんへ えいがを みに 行きました。
- Tôi đã đi đến rạp chiếu phim để xem phim.
- としょかんへ 本を よみに 行きます。
- Tôi đi đến thư viện để đọc sách.

BÀI 4

1. Hỏi quãng đường đi từ A → B hết bao lâu (4.1)

(?) A から B まで [Phương tiện で] どのくらいですか。
(+) **Lượng thời gian** です。

れい :

- A : ハノイから ホーチミンまで ひこうきで どのくらいですか。
B : 1 じかんはんくらいです。
- Đi từ HN đến HCM bằng máy bay hết bao lâu? Hết khoảng 1 tiếng rưỡi.
- とうきょうから ちばまで でんしゃで 2 時間くらいです。
- Đi từ Tokyo đến Chiba bằng tàu điện hết khoảng 2 tiếng.
- うちから 学校まで じてんしゃで 30 分くらいです。
- Đi từ nhà đến trường bằng xe đạp hết khoảng 30p.
- 会社から ぎんこうまで あるいて 15 分です。
- Đi bộ từ công ty đến ngân hàng hết 15 phút.

2. Miêu tả sự vật, sự việc. (4.2)

(?) S は どうですか。 → S **như thế nào?**

(+) [S は] A いです。
A なんです。

(-) [S は] A くないです。
A じゃありません。

※ **Tính từ 「いい」 chia về dạng phủ định sẽ thành 「よくない」**

れい :

- A : FPT 大学は どうですか。 → Trường FPT như thế nào?
B : おおきいです。 → Trường lớn (to).
- A : このおてらは どうですか。 → Ngôi chùa này như thế nào?
B : きれいです。 → Chùa này đẹp.
- 今日 は あついですね。 → Hôm nay nóng nhỉ.
- はこねの おんせんは ゆうめいです。 → Suối nước nóng ở Hakone nổi tiếng.
- そのパソコンは よくないですね。 → Cái laptop đó không tốt nhỉ.
- ハノイは しずかじゃありません。 → HN không yên tĩnh.
- このけいたいでんわは あたらしくないです。 → Cái ĐTDĐ này không mới
- 私の まちは にぎやかじゃありません。 → Thành phố của tôi không náo nhiệt.

3. Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ. (4.2)

A い	N
A な + な	

※ Khi Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ thì cả cụm đó sẽ trở thành một cụm Danh từ, có thể sử dụng linh hoạt ở nhiều vị trí trong câu.

れい :

- これは あたらしいパソコンです。
→ Đây là cái máy tính mới
- ふるい本は 私のです。
→ Quyển sách cũ là của tôi.
- 「まつや」は ゆうめいな レストランです。
→ Matsuya là một nhà hàng nổi tiếng.
- おいしいパンを 食べました。
→ Tôi ăn bánh ngọt ngon.
- 毎日、しずかなところで べんきょうします。
→ Hằng ngày, tôi đều học ở nơi yên tĩnh
- 来月、かぞくと ゆうめいな おんせんに はいります。
→ Tháng sau, tôi sẽ đi tắm suối nước nóng nổi tiếng cùng với gia đình.
- 私のまちは ふるいきょうかいや ゆうめいな びじゅつかんが たくさん あります。
→ Thành phố của tôi có nhiều nhà thờ cổ và bảo tàng mỹ thuật nổi tiếng.

※ Phân biệt từ để hỏi 『どう』 và 『どんな』

(?) S は どうですか。 (có thể đi trực tiếp với ですか)
→ S như thế nào?

れい :

- A : 東京は どうですか。 → Tokyo như thế nào?
B : にぎやかです。 → Tokyo náo nhiệt.
- A : ふじさんは どうですか。 → Núi Phú Sĩ như thế nào?
B : たかいです。 → Núi Phú Sĩ cao.

(?) S は どんな N ですか。 (luôn phải kết hợp với Danh từ để trở nên có nghĩa)
→ S là N như thế nào?

れい :

- A : 東京は どんなまちですか。 → Tokyo là thành phố như thế nào?
B : にぎやかなまちです。 → Tokyo là thành phố náo nhiệt.
- A : ふじさんは どんなやまですか。 → Núi Phú Sĩ là ngọn núi như thế nào?
B : たかいやまです。 → Núi Phú Sĩ là ngọn núi cao.

4. Nói hai câu: 『A và B』, 『A nhưng mà B』 (4.2)

(trong đó A và B là hai câu văn/mệnh đề)

• 『A và B』

_____Mệnh đề 1_____.そして、_____Mệnh đề 2_____.

れい :

- このおんせんは きれいです。そして、ゆうめいです。。
- Suối nước nóng này đẹp và nổi tiếng.
- そのパソコンは ふるいです。そして、よくないです。
- Cái máy tính đó cũ và không tốt.
- 私のまちは みどりが おおいです。そして、ゆうめいなおんせんが あります。
- Thành phố của tôi nhiều cây xanh và có suối nước nóng nổi tiếng .

• 『A nhưng B』

_____Mệnh đề 1_____が、_____Mệnh đề 2_____.

れい :

- このおんせんは きれいですが、人が すくなくいです。
- Suối nước nóng này đẹp nhưng vắng người.
- 今日は てんきが いいですが、すこしさむいです。
- Thời tiết hôm nay đẹp nhưng hơi lạnh.
- 私のまちは ちいさいですが、にぎやかです。
- Thành phố của tôi nhỏ nhưng nhộn nhịp.

※ Phân biệt với 『と』 và 『や』 : nói 2 Danh từ

• 『A と B』 → A và B (liệt kê hết)

れい :

- 私の しゅみは どくしょと えいがです。→ Sở thích của tôi là đọc sách và xem phim
- まいあさ、パンと たまごを 食べます。→ Hàng sáng, tôi ăn bánh mì và trứng.
- つくえに ほんと パソコンが あります。→ Ở trên bàn có sách và laptop

• 『A や B (など) 』 → A và B..v...v (liệt kê tiêu biểu, ngoài A và B ra thì còn nhiều thứ khác)

れい :

- まいばん、ごはんや にくなどを 食べます。→ Hàng tối, tôi ăn bánh mì và thịt (v..v..)
- ハノイに ゆうめいなおてらや きれいな きょうかいが あります。
- Ở HN có chùa nổi tiếng và nhà thờ đẹp (v..v..)

5. Cách sử dụng các phó từ 『すこし』・『とても』・『あまり』 (4.3)

- ・『すこし』 : **hơi, một chút...**; 『とても』 : **rất...**

→ luôn kết hợp với dạng Khẳng định.

すこし / とても	A いです。
	A なんです。

れい :

- ・今日は すこしさむいですね。 → Hôm nay hơi lạnh nhỉ..
- ・あの人は とてもゆうめいです。 → Người đó rất nổi tiếng

- ・『あまり』 : **không... lắm**

→ luôn kết hợp với dạng Phủ định.

あまり	A くないです。
	A じゃありません。

れい :

- ・ハノイは 9月、あまりすずしくありません。 → HN vào tháng 9 không mát lắm.
- ・ここは きれいじゃありません。 → Chỗ này không đẹp lắm.

6. Ở đâu có cái gì? (4.1)

Địa điểm に N が あります。

※ 『あります』 chỉ dùng với đồ vật, sự vật, sự kiện... Không được dùng với người hoặc con vật.

れい :

- ・A : はこねに なにか ありますか。 → Ở Hakone có cái gì?
 - ・B : きれいな おんせん あります。 → Có suối nước nóng đẹp.
 - ・A : どこに いい本が ありますか。 → Ở đâu có sách hay?
 - ・B : 大学の としょかんに あります。 → Ở thư viện trường đại học
 - ・ここに いろいろな 料理が あります。 → Ở đây có nhiều món ăn khác nhau
 - ・このまちに みどりが たくさん あります。 → Ở thành phố này có nhiều cây xanh
 - ・東京に おおきいこうえんや きれいなデパートが あります。
- Ở Tokyo có công viên to và trung tâm thương mại đẹp

CÔ CHÚC CÁC BẠN ÔN THI THẬT TỐT NHA! <3